




BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: METHYLENE BLUE – DUNG DỊCH 3%

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất (IUPAC / quốc tế):** Methylene Blue
- Tên khác:** Methylene Chloride Blue, Basic Blue 9
- CAS:** 61-73-4
- Công thức:** $C_{16}H_{18}ClN_3S \cdot xH_2O$
- Dạng:** Dung dịch nước 3% (w/v)
- Sử dụng đã định:** Thuốc thử trong phòng thí nghiệm, nhuộm sinh học, xử lý nước
- Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:**
 - Tên công ty:** CÔNG TY TNHH MTV ĐỨC MAI KHÔI
 - Mã số thuế:** 0314051291
 - Địa chỉ:** 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Số điện thoại khẩn cấp:** 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MÔI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**
 - ![GHS07]  GHS07: H302 – Harmful if swallowed
 - ![GHS07]  GHS07: H317 – May cause an allergic skin reaction
- Biểu tượng GHS:** 
- Câu cảnh báo nguy hiểm:**
 - H302: Độc nếu nuốt phải
 - H317: Có thể gây dị ứng da
- Câu phòng ngừa:**
 - P264: Rửa tay kỹ sau khi thao tác
 - P280: Mang găng tay và kính bảo hộ
 - P301+P312: Nếu nuốt phải: Gọi trung tâm y tế nếu cảm thấy không khỏe
 - P302+P352: Nếu tiếp xúc da: Rửa bằng xà phòng và nhiều nước

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Tỷ lệ (%)
Methylene Blue	61-73-4	3%
Nước cất	7732-18-5	97%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu cần.
- Tiếp xúc da:** Rửa vùng da với nhiều nước và xà phòng.
- Tiếp xúc mắt:** Rửa ngay bằng nước ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế nếu cần.
- Nuốt phải:** Không gây nôn, uống nhiều nước, theo dõi y tế.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Dùng bình bột khô, CO₂, bọt hoặc nước xung quanh.
- Tránh nhiệt độ cao, lửa trần.
- Bảo hộ: quần áo chống cháy, kính bảo hộ, mặt nạ phòng độc.
- Sản phẩm không dễ cháy, nhưng khi cháy có thể sinh khí độc CO, NO_x, SO_x.

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Tránh tiếp xúc trực tiếp.
- Thu gom hóa chất tràn, cho vào thùng chứa an toàn.

- Lau bằng khăn thấm hút, không xả trực tiếp ra môi trường.

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Sử dụng:** Trong phòng thí nghiệm, khu vực thông gió tốt.
- Bảo quản:** Nơi khô, mát, tránh ánh sáng trực tiếp, đậy kín nắp.
- Không tương thích:** Chất khử mạnh (như NaBH_4 , $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4$), axit mạnh.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Hô hấp:** Mặt nạ lọc bụi khi có sương hoặc khí dung.
- Tay:** Găng tay cao su chống hóa chất.
- Mắt:** Kính bảo hộ kín.
- Da:** Quần áo bảo hộ, tránh dính màu trực tiếp lên da.

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Thuộc tính	Giá trị
Trạng thái	Dung dịch trong suốt, xanh đậm
Màu sắc	Xanh thẫm
Mùi	Nhẹ, đặc trưng
Nhiệt độ sôi	$\sim 100^\circ\text{C}$
Khối lượng riêng	$\sim 1.0 \text{ g/mL}$
Độ tan trong nước	Tan hoàn toàn
pH (3% dung dịch)	$\sim 6 - 7$
Ổn định	Ổn định trong điều kiện thường

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Ổn định trong điều kiện bình thường.
- Tránh ánh sáng mạnh, chất khử mạnh.
- Khi phân hủy có thể tạo khí độc (NO_x , SO_x , Cl_2).

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- LD50 (chuột, uống):** 1180 mg/kg (dạng bột khan).
- Dạng dung dịch 3% có độc tính thấp nhưng có thể gây kích ứng da, mắt.
- Tiếp xúc lâu có thể làm đổi màu da hoặc móng tạm thời.

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- Tan hoàn toàn trong nước.
- Có thể gây nhuộm màu nguồn nước ở nồng độ cao.
- Không phân hủy sinh học nhanh.
- Ảnh hưởng đến sinh vật thủy sinh nếu tích tụ.

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom dung dịch còn lại, xử lý như chất thải hóa học không nguy hại.
- Không đổ vào cống hoặc nguồn nước tự nhiên.

MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- UN Number:** Không yêu cầu (dung dịch nồng độ thấp, không thuộc nhóm nguy hiểm).
- Loại nguy hiểm:** Không áp dụng.
- Tuân thủ:** ADR / IMDG / IATA – Không hạn chế.

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- Tuân thủ **TCVN 9487:2012** và **Nghị định 113/2017/NĐ-CP**.
 - Được phân loại là **hóa chất nguy cơ thấp** khi thao tác đúng quy trình.
-

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày phát hành SDS:** 18/10/2025
- **Nguồn tham khảo:** Sigma-Aldrich SDS, PubChem, TCVN 5507:2022
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế